**BIỂU PHÍ TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTC*

*ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**I. Phí thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận thuốc bảo vệ thực vật**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nội dung** | **Mức thu**  **(1.000 đồng/lần)** |
| 1 | Thẩm định cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật: |  |
| a | Khảo nghiệm diện rộng và diện hẹp | 6.000 |
| b | Khảo nghiệm diện rộng | 3.500 |
| c | Đối tượng dịch hại thứ 2, đối tượng cây trồng thứ 2, dạng thuốc thành phẩm thứ 2, mức hàm lượng thứ 2 trở đi trong một giấy phép khảo nghiệm | 300 |
| 2 | Thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật |  |
| a | Đăng ký chính thức | 9.000 |
| b | Đăng ký bổ sung, gia hạn | 2.500 |
| c | Thay đổi: nhà sản xuất; tên thương phẩm; thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký | 1.500 |
| 3 | Thẩm định cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật | 600 |
| 4 | Thẩm định cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật | 6.000 |
| 5 | Thẩm định cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật | 800 |
| 6 | Thẩm định, đánh giá để chỉ định tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật | 2.000 |
| 7 | Thẩm định để chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy về thuốc bảo vệ thực vật |  |
| a | Đánh giá lần đầu | 15.000 |
| b | Chỉ định lại, đánh giá mở rộng | 6.500 |
| c | Đánh giá giám sát | 4.000 |
| d | Công bố hợp quy | 600 |
| 8 | Đánh giá, chỉ định phòng thí nghiệm kiểm định chất lượng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật |  |
| a | Đánh giá lần đầu | 15.000 |
| b | Đánh giá lại, đánh giá mở rộng | 6.000 |
| c | Đánh giá giám sát (định kỳ) | 4.000 |
| 9 | Thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật | 1.000 |

**II. Phí thẩm định công nhận hoặc chỉ định, giám sát phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực kiểm dịch thực vật**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nội dung** | **Mức thu**  **(1.000 đồng/lần)** |
| 1 | Thẩm định phục vụ cấp giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật | 12.000 |
| 2 | Đánh giá phòng thử nghiệm về kiểm dịch thực vật: |  |
| a | Lần đầu | 10.000 |
| b | Mở rộng | 5.000 |

**III. Phí kiểm dịch thực vật**

**1. Lô hàng nhỏ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Danh Mục** | **Mức thu**  *(1.000 đồng/lô)* |
| 1 | Lô hàng thương phẩm đến 10 kg | 15 |
| 2 | Lô hàng dùng làm giống đến 01 kg | 120 |
| 3 | Lô hàng là cây giống, cành ghép, mắt ghép, hom giống đến 10 cá thể | 25 |

**2. Lô hàng lớn là cây giống, cành ghép, mắt ghép, hom giống tính theo đơn vị cá thể**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lô hàng tính theo đơn vị cá thể** | **Mức thu***(1.000 đồng/lô)* | | | | | | | | |
| **Giấy tờ nghiệp vụ** | **Kiểm tra thu thập sinh vật gây hại** | **Lấy mẫu** | **Phân tích giám định** | | | | | |
| **Côn trùng** | **Nấm** | **Tuyến trùng** | **Cỏ dại** | **Vi khuẩn** | **Virus/**  **Viroid/**  **Plasma** |
| Từ trên 10 đến dưới 100 | 15 | 20 | 22 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 100 đến 1.000 | 15 | 40 | 30 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| Trên 1.000 | 15 | 60 | 40 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |

**3. Lô hàng lớn tính theo khối lượng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Trọng lượng lô hàng**  **(tấn, m3)** | **Mức thu***(1.000 đồng/lô)* | | | | | | | | |
| **Giấy tờ nghiệp vụ** | **Kiểm tra thu thập sinh vật gây hại** | **Lấy mẫu** | **Phân tích giám định** | | | | | |
| **Côn trùng** | **Nấm** | **Tuyến trùng** | **Cỏ dại** | **Vi khuẩn** | **Virus/Viroid/Plasma** |
| Dưới 1 | 15 | 10 | 14 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 1 - 5 | 15 | 14 | 22 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 6 -10 | 15 | 18 | 30 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 11 - 15 | 15 | 22 | 38 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 16 - 20 | 15 | 26 | 46 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 21 -25 | 15 | 30 | 54 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 26 - 30 | 15 | 34 | 62 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 31 - 35 | 15 | 38 | 70 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 36 - 40 | 15 | 42 | 78 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 41 - 45 | 15 | 46 | 86 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 46 - 50 | 15 | 50 | 104 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 51 - 60 | 15 | 55 | 112 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 61 - 70 | 15 | 60 | 120 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 71 - 80 | 15 | 65 | 128 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 81 - 90 | 15 | 70 | 136 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 91 - 100 | 15 | 75 | 144 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 101 - 120 | 15 | 80 | 152 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 121 - 140 | 15 | 85 | 160 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 141 - 160 | 15 | 90 | 168 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 161 - 180 | 15 | 95 | 176 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 181 - 200 | 15 | 100 | 184 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 201- 230 | 15 | 105 | 192 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 231 - 260 | 15 | 110 | 200 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 261 - 290 | 15 | 115 | 208 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 291 - 320 | 15 | 120 | 216 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 321 - 350 | 15 | 125 | 224 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 351 - 400 | 15 | 130 | 232 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 401 - 450 | 15 | 135 | 240 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |
| 451 - 500 | 15 | 140 | 248 | 39 | 65 | 52 | 39 | 130 | 200 |

***Ghi chú:*** Trong biểu trên, các mức thu được hiểu như sau:

- Mức thu quy định tại Biểu phí nêu trên chưa bao gồm chi phí ***đi lại, ăn, ở,***công tác phí cho cán bộ trực tiếp thực hiện lấy mẫu, kiểm tra vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật ***và chi phí giám định mẫu***.

~~Mức chi công tác phí cho cán bộ trực tiếp thực hiện lấy mẫu, kiểm tra vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật: Áp dụng theo chế độ công tác phí đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Người nộp phí phải trả chi phí~~~~cho tổ chức thu phí khi có phát sinh chi phí này.~~

~~Khi phát sinh chi phí này, tổ chức thu phí sẽ Thông báo mức thu cho người nộp phí trước khi tiến hành công tác lấy mẫu, kiểm tra vật thể.~~~~[1](https://www.mof.gov.vn/webcenter/portal/btc/r/cd/dtvb/ctdtvb?id=15841&_afrLoop=7450822599797453" \l "fn1)~~

~~- Thực tế phân tích, giám định chỉ tiêu nào thì thu phí theo chỉ tiêu đó.~~

- Lô hàng có khối lượng trên 500 (tấn, m3) được phân lô theo hầm tầu, kho để kiểm dịch và tính phí kiểm dịch, hoặc cộng thêm phí kiểm dịch phần còn lại với phí kiểm dịch của lô 500 (tấn, m3).

- Trọng lượng thực tế (tấn, m3) nằm trong khoảng giữa 2 lô hàng thì thực hiện nguyên tắc làm tròn (đến 0,5 tính vào lô liền kề trên 0,5 tính tính vào lô liền kề dưới).

- Lô hàng có khối lượng nhỏ đến 01 kg (hạt giống), đến 10 cá thể (cành ghép, mắt ghép, hom giống, củ giống) bao gồm nhiều chủng loại giống khác nhau được tính phí kiểm dịch thực vật tương đương với phí kiểm dịch thực vật của 1 lô hàng.

- Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật được tính bằng 50% mức thu theo mục này./.